



Câu 1. Bộ Luật Dân sự năm 2015 điều chỉnh vấn đề gì?

Trả lời:

Điều 1 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định:

Bộ luật này quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự).

Câu 2. Các nguyên tắc cơ bản của Bộ Luật Dân sự 2015 là gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 3 Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì các nguyên tắc của pháp luật dân sự bao gồm:

(1) Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

(2) Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

(3) Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

(4) Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

(5) Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

Câu 3. Quyền dân sự được xác lập từ các căn cứ nào?

Trả lời:

Điều 8 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định quyền dân sự được xác lập từ các căn cứ sau đây:

(1) Hợp đồng.

(2) Hành vi pháp lý đơn phương.

(3) Quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của luật.

(4) Kết quả của lao động, sản xuất, kinh doanh; kết quả của hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ.

(5) Chiếm hữu tài sản.

(6) Sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

(7) Bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật.

(8) Thực hiện công việc không có ủy quyền.

(9) Căn cứ khác do pháp luật quy định.

Câu 4. Quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị giới hạn trong trường hợp nào?

Trả lời:

Điều 10 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị giới hạn trong các trường hợp sau:

(1) Cá nhân, pháp nhân không được lạm dụng quyền dân sự của mình gây thiệt hại cho người khác, để vi phạm nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện mục đích khác trái pháp luật.

(2) Trường hợp cá nhân, pháp nhân không tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền của họ, buộc bồi thường nếu gây thiệt hại và có thể áp dụng chế tài khác do luật quy định.

Câu 5. Việc bồi thường thiệt hại khi cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 13 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định:

Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Câu 6. Cơ quan nào có thẩm quyền bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân?

Trả lời:

Điều 14 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định:

(1) Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân.

Trường hợp quyền dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài.

Việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án.

(2) Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, được áp dụng tập quán hoặc áp dụng tương tự pháp luật theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Bộ luật Dân sự 2015.

Câu 7. Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào về năng lực pháp luật dân sự của cá nhân?

Trả lời:

Điều 16 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định:

- (1) Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.
- (2) Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.
- (3) Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

Câu 8. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân gồm những nội dung gì?

Trả lời:

Điều 17 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định, năng lực pháp luật dân sự của cá nhân gồm những nội dung sau:

- (1) Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản.
- (2) Quyền sở hữu, quyền thừa kế và quyền khác đối với tài sản.
- (3) Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

Câu 9. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có bị hạn chế không?

Trả lời:

Điều 18 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định:

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp Bộ luật Dân sự năm 2015, luật khác có liên quan quy định khác.

Câu 10. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là gì?

Trả lời:

Điều 19 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định:

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Câu 11. Theo quy định của Bộ Luật Dân sự năm 2015, người thành niên là người bao nhiêu tuổi?

Trả lời:

Điều 19 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định:

Người thành niên là người từ đủ mười tám tuổi trở lên.

Câu 12. Người chưa thành niên là người bao nhiêu tuổi? Giao dịch dân sự của người chưa thành niên do ai xác lập, thực hiện?

Trả lời:

Điều 21 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định:

Người chưa thành niên là người chưa đủ mười tám tuổi.

Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.

Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Câu 13. Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào về người mất năng lực hành vi dân sự?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 22 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định, người bị mất năng lực hành vi dân sự là người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi. Người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

Câu 14. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự do ai xác lập, thực hiện?

Trả lời:

Theo Khoản 2 Điều 22 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định thì giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Câu 15. Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào về người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi?

Trả lời:

Điều 23 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định:

(1) Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

(2) Khi không còn căn cứ tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Câu 16. Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào về người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 24 Bộ Luật Dân sự năm 2015 thì:

(1) Người bị coi là hạn chế năng lực hành vi dân sự là người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác. Theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.

(2) Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày hoặc luật liên quan có quy định khác.

(3) Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Câu 17: Cha mẹ đẻ có quyền thay đổi họ cho con không?

Trả lời:

Cha mẹ đẻ có quyền thay đổi họ cho con, vì theo Điểm a Khoản 1 Điều 27 Bộ luật Dân sự năm 2015, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ cho con đẻ từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại.

Câu 18: Cha mẹ nuôi có quyền thay đổi họ cho con nuôi không?

Trả lời:

Cha mẹ nuôi có quyền thay đổi họ cho con nuôi, bởi vì theo Điểm b Khoản 1 Điều 27 Bộ luật Dân sự năm 2015, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi.

Câu 19: Người con nuôi đã thay đổi họ của mình sang họ của cha nuôi hoặc họ của mẹ nuôi, khi người con nuôi thôi làm con nuôi có quyền thay đổi lại theo họ của bố, mẹ đẻ của mình hay không?

Trả lời:

Khi người con nuôi thôi làm con nuôi có quyền thay đổi lại theo họ của bố, mẹ đẻ của mình, bởi vì theo Điểm c Khoản 1 Điều 27 Bộ luật Dân sự năm 2015, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ cho người đó theo họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ.

Câu 20: Cá nhân có quyền thay đổi tên của mình trong trường hợp nào?

Trả lời:

Theo Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi tên trong trường hợp sau đây:

(1) Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, đến danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó;

(2) Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;

(3) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;

(4) Thay đổi tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

(5) Thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại tên trước khi thay đổi;

(6) Thay đổi tên của người đã xác định lại giới tính, người đã chuyển đổi giới tính;

(7) Trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

Câu 21: Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc như sau:

Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán;

trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.

Câu 22: Trẻ em bị bỏ rơi được xác định dân tộc như thế nào?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, trẻ em bị bỏ rơi được xác định dân tộc như sau:

(1) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.

(2) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em.

Câu 23: Cá nhân có quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp nào?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 29 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp sau đây:

(1) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;

(2) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình.

Câu 24: Quyền được khai sinh và khai tử được Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 30 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: cá nhân từ khi sinh ra có quyền được khai sinh. Cá nhân chết phải được khai tử.

Trẻ em sinh ra mà sống được từ hai mươi bốn giờ trở lên mới chết thì phải được khai sinh và khai tử; nếu sinh ra mà sống dưới hai mươi bốn giờ thì không phải khai sinh và khai tử, trừ trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ có yêu cầu.

Câu 25: Quyền đối với Quốc tịch được Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 31 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: Cá nhân có quyền có quốc tịch. Việc xác định, thay đổi, nhập, thôi, trở lại quốc tịch Việt Nam do Luật quốc tịch Việt Nam quy định.

Quyền của người không quốc tịch cư trú, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam được bảo đảm theo luật.

Câu 26: Quyền của cá nhân đối với hình ảnh của mình được Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 32 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.

Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý.

Việc sử dụng hình ảnh của người khác vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho người có hình ảnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Câu 27. Trong trường hợp nào việc sử dụng hình ảnh không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 32 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, việc sử dụng hình ảnh trong trường hợp sau đây không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh hoặc người đại diện theo pháp luật của họ:

- (1) Hình ảnh được sử dụng vì lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng;
- (2) Hình ảnh được sử dụng từ các hoạt động công cộng, bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.

Câu 28: Khi phát hiện hình ảnh của mình bị sử dụng trái pháp luật, người có hình ảnh có quyền làm gì?

Trả lời:

Khoản 3 Điều 32 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, việc sử dụng hình ảnh mà vi phạm quy định tại Điều 32 Bộ luật Dân sự 2015 thì người có hình ảnh có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định buộc người vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thu hồi, tiêu hủy, chấm dứt việc sử dụng hình ảnh, bồi thường thiệt hại và áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật.

Câu 29: Khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm gì?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 33 Bộ luật Dân sự 2015 quy định, khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm hoặc yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có điều kiện cần thiết đưa ngay đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi gần nhất; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Câu 30: Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì có quyền gì?

Trả lời:

Khoản 2, Khoản 5 Điều 34 Bộ luật Dân sự 2015 quy định, cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì có quyền yêu cầu Tòa án bác bỏ thông tin đó đồng thời có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại.

Câu 31: Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác được Bộ luật Dân sự 2015 quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 35 Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

(1) Cá nhân có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hoặc hiến mô, bộ phận cơ thể, hiến xác của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

(2) Cá nhân có quyền nhận mô, bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, pháp nhân có thẩm quyền về nghiên cứu khoa học có quyền nhận bộ phận cơ thể người, lấy xác để chữa bệnh, thử nghiệm y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

(3) Việc hiến, lấy mô, bộ phận cơ thể người, hiến, lấy xác phải tuân thủ theo các điều kiện và được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác và luật khác có liên quan.

Câu 32: Quyền xác định lại giới tính được Bộ luật Dân sự 2015 quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 36 Bộ luật Dân sự quy định, cá nhân có quyền xác định lại giới tính.

Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ giới tính.

Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Cá nhân đã thực hiện việc xác định lại giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được xác định lại theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.

Câu 33: Quyền chuyển đổi giới tính được Bộ luật Dân sự 2015 quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 37 Bộ luật Dân sự quy định, việc chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định của luật. Cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và luật khác có liên quan.

Câu 34: Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được Bộ luật Dân sự quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 38 Bộ luật Dân sự 2015 quy định, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.

Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác chỉ được thực hiện trong trường hợp luật quy định.

Các bên trong hợp đồng không được tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của nhau mà mình đã biết được trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Câu 35. Giám hộ là gì?

Trả lời:

Theo quy định tại Khoản 1 điều 46 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì giám hộ là việc cá nhân, pháp nhân được luật quy định, được Ủy ban nhân dân cấp xã cử, được Tòa án chỉ định hoặc cá nhân tự mình lựa chọn người giám hộ để thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Câu 36. Người được giám hộ bao gồm những ai?

Trả lời:

Điều 47 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định, người được giám hộ bao gồm:

(1) Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ;

(2) Người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; cha, mẹ đều bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; cha, mẹ đều bị Tòa án tuyên bố hạn chế

quyền đối với con; cha, mẹ đều không có điều kiện chăm sóc, giáo dục con và có yêu cầu người giám hộ;

(3) Người mất năng lực hành vi dân sự;

(4) Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Câu 37. Cá nhân làm người giám hộ phải đảm bảo những điều kiện nào?

Trả lời:

Điều 49 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định, cá nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:

(1) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

(2) Có tư cách đạo đức tốt và các điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

(3) Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác.

(4) Không phải là người bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con chưa thành niên.

Câu 38. Pháp nhân làm người giám hộ phải đảm bảo những điều kiện nào?

Trả lời:

Điều 50 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định, pháp nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:

(1) Có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với việc giám hộ.

(2) Có điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

Câu 39: Quyền sở hữu đối với tài sản gồm những quyền nào?

Trả lời:

Điều 158 Bộ luật Dân sự 2015 quy định, quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật.

Câu 40: Quyền khác đối với tài sản là quyền gì?

Trả lời:

Điều 159 Bộ luật Dân sự 2015 quy định, quyền khác đối với tài sản là quyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác.

Quyền khác đối với tài sản bao gồm: Quyền đối với bất động sản liền kề; Quyền hưởng dụng; Quyền bề mặt.

Câu 41. Nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản gồm những nguyên tắc nào?

Trả lời:

Điều 160 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, nguyên tắc xác lập, thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản gồm những nguyên tắc sau:

(1) Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản được xác lập, thực hiện trong trường hợp Bộ luật này (Bộ luật Dân sự năm 2015), luật khác có liên quan quy định. Quyền khác đối với tài sản vẫn có hiệu lực trong trường hợp quyền sở hữu được chuyển giao, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

(2) Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

(3) Chủ thể có quyền khác đối với tài sản được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quyền được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản hoặc của người khác.

Câu 42: Thế nào là chiếm hữu có căn cứ pháp luật? Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật?

Trả lời:

Điều 165 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, chiếm hữu có căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu tài sản trong trường hợp sau đây:

(1) Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản;

(2) Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản;

(3) Người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật;

(4) Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm phù hợp với điều kiện theo quy định của Bộ luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan;

(5) Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phù hợp với điều kiện theo quy định của Bộ luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan;

(6) Trường hợp khác do pháp luật quy định.

Việc chiếm hữu tài sản không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 165 Bộ luật Dân sự năm 2015 là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật.

Câu 43. Trong trường hợp nào chủ sở hữu có quyền đòi lại tài sản, không có quyền đòi lại tài sản?

Trả lời:

Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

- Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có quyền khác đối với tài sản đó.

Câu 44. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường của chủ sở hữu được quy định như thế nào?**Trả lời:**

Điều 172 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại.

Câu 45. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội của chủ sở hữu được quy định như thế nào?**Trả lời:**

Điều 173 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng quyền để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Câu 46. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng của chủ sở hữu được quy định như thế nào?**Trả lời:**

Điều 174 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, khi xây dựng công trình, chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản phải tuân theo pháp luật về xây dựng, bảo đảm an toàn, không được xây vượt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật về xây dựng quy định và không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, người có quyền khác đối với tài sản là bất động sản liền kề và xung quanh.

Câu 47. Ranh giới giữa các bất động sản được Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào?**Trả lời:**

Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, ranh giới giữa các bất động sản được quy định như sau:

(1) Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(2) Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp.

(3) Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung.

(4) Người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

(5) Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã được xác định; nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, cắt, tỉa cành phần vượt quá, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Câu 48. Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào về mốc giới ngăn cách các bất động sản?

Trả lời:

Điều 176 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định mốc giới ngăn cách các bất động sản như sau:

(1) Chủ sở hữu bất động sản chỉ được dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình.

(2) Các chủ sở hữu bất động sản liền kề có thể thỏa thuận với nhau về việc dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên ranh giới để làm mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản; những vật mốc giới này là sở hữu chung của các chủ thể đó.

(3) Trường hợp mốc giới ngăn cách chỉ do một bên tạo nên trên ranh giới và được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý thì mốc giới ngăn cách đó là sở hữu chung, chi phí để xây dựng do bên tạo nên chịu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; nếu chủ sở hữu bất động sản liền kề không đồng ý mà có lý do chính đáng thì chủ sở hữu đã dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn phải dỡ bỏ.

(4) Đối với mốc giới là tường nhà chung, chủ sở hữu bất động sản liền kề không được trổ cửa sổ, lỗ thông khí hoặc đục tường để đặt kết cấu xây dựng, trừ trường hợp được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý.

Trường hợp nhà xây riêng biệt nhưng tường sát liền nhau thì chủ sở hữu cũng chỉ được đục tường, đặt kết cấu xây dựng đến giới hạn ngăn cách tường của mình.

Đối với cây là mốc giới chung, các bên đều có nghĩa vụ bảo vệ; hoa lợi thu được từ cây được chia đều, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Câu 49: Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định việc bảo đảm an toàn trong trường hợp cây cối, công trình có nguy cơ gây thiệt hại như thế nào?

Trả lời:

Điều 177 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, việc bảo đảm an toàn trong trường hợp cây cối, công trình có nguy cơ gây thiệt hại như sau:

(1) Trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu tài sản thực hiện ngay các biện pháp khắc phục, chặt cây, sửa chữa hoặc dỡ bỏ công trình xây dựng đó theo yêu cầu của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu không tự nguyện thực hiện thì chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chặt cây, phá dỡ. Chi phí chặt cây, phá dỡ do chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng chịu.

(2) Khi đào giếng, đào ao hoặc xây dựng công trình dưới mặt đất, chủ sở hữu công trình phải đào, xây cách mốc giới một khoảng cách do pháp luật về xây dựng quy định.

Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa chất độc hại và các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường thì chủ sở hữu tài sản đó phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu bất động sản khác.

(3) Trường hợp gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh thì chủ sở hữu cây cối, công trình phải bồi thường.

Câu 50: Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào về việc trở cửa nhìn sang bất động sản liền kề?

Trả lời:

Điều 178 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, chủ sở hữu nhà chỉ được trở cửa ra vào, cửa sổ quay sang nhà bên cạnh, nhà đối diện và đường đi chung theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Mặt dưới mái che trên cửa ra vào, mặt dưới mái che cửa sổ quay ra đường đi chung phải cách mặt đất từ 2,5 mét trở lên.

Câu 51: Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào về quyền chiếm hữu của chủ sở hữu?

Trả lời:

Điều 186 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Câu 52. Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào về sở hữu chung của vợ, chồng?

Trả lời:

Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định sở hữu chung của vợ, chồng như sau:

(1) Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.

(2) Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

(3) Vợ chồng thỏa thuận hoặc ủy quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

(4) Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án.

(5) Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này.

Câu 53: Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như thế nào về quyền thừa kế?

Trả lời:

Điều 609 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc.

Câu 54: Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, thời điểm mở thừa kế là thời điểm nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 611 Bộ luật Dân sự quy định: thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày mà Tòa án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết.

Câu 55: Theo quy định của Bộ luật Dân sự, địa điểm mở thừa kế là ở đâu?

Trả lời:

Khoản 2 Điều 611 Bộ luật Dân sự quy định: địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản.

Câu 56: Theo quy định của Bộ luật Dân sự, di sản gồm những phần tài sản nào?

Trả lời:

Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

Câu 57. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, di chúc là gì?

Trả lời:

Điều 624 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

Câu 58: Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, người nào có quyền lập di chúc?

Trả lời:

Điều 625 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định; người thành niên, minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình.

Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi được lập di chúc, nếu được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

Câu 59. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, người lập di chúc có quyền gì?

Trả lời:

Điều 626 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, người lập di chúc có quyền sau đây:

- (1) Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế.
- (2) Phân định phần di sản cho từng người thừa kế.
- (3) Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng.
- (4) Giao nghĩa vụ cho người thừa kế.
- (5) Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Câu 60. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, di chúc được lập theo hình thức nào?

Trả lời:

Điều 627 Bộ luật Dân sự quy định; di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

Câu 61. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, di chúc được coi là hợp pháp thì phải đảm bảo các điều kiện nào?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 630 Bộ luật Dân sự quy định, di chúc hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

- (1) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép;
- (2) Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật.

Câu 62. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Di chúc gồm những nội dung nào?

Trả lời:

Điều 631 Bộ luật Dân sự quy định, di chúc gồm các nội dung chủ yếu sau:

- (1) Ngày, tháng, năm lập di chúc;

- (2) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;
- (3) Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;
- (4) Di sản để lại và nơi có di sản.

Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, di chúc có thể có các nội dung khác.

Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

Trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa.

Câu 63. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, người làm chứng cho việc lập di chúc là những ai?

Trả lời:

Điều 632 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:

- (1) Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc.
- (2) Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc.
- (3) Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

Câu 64. Việc lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã gồm những thủ tục gì?

Trả lời:

Điều 636 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, việc lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã phải tuân theo thủ tục sau đây:

(1) Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã ký vào bản di chúc.

(2) Trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng.

Câu 65: Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc như thế nào?

Trả lời:

Điều 640 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc đã lập vào bất cứ lúc nào.

Trường hợp người lập di chúc bổ sung di chúc thì di chúc đã lập và phần bổ sung có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu một phần của di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị hủy bỏ.

Câu 66. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, những người nào được thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc?

Trả lời:

Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

(1) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;

(2) Con thành niên mà không có khả năng lao động.

Quy định trên không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản.

Câu 67. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, thừa kế theo pháp luật là thừa kế như thế nào?

Trả lời:

Điều 649 Bộ luật Dân sự năm 2015, thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Câu 68. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp nào?

Trả lời:

Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây:

(1) Không có di chúc;

(2) Di chúc không hợp pháp;

(3) Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;

(4) Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;
- Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;
- Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Câu 69. Người thừa kế theo pháp luật là những ai?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

(1) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

(2) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

(3) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Câu 70. Thừa kế thế vị là gì?

Trả lời:

Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống. *Được*

PHÒNG TƯ PHÁP